

PHỤ LỤC

Điều trị ngoại trú do ốm đau, bệnh tật, tai nạn (loại trừ bảo hiểm ung thư)

1. Quyền lợi bảo hiểm

Bảo Minh sẽ thanh toán cho Người được bảo hiểm tham gia Điều khoản bổ sung này các chi phí y tế phát sinh điều trị ngoại trú do ốm đau, bệnh tật, tai nạn trong thời hạn bảo hiểm bao gồm:

- Chi phí khám, các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thủ thuật thăm dò, vật tư y tế tiêu hao thông thường theo chỉ định của bác sĩ.
- Chi phí thuốc theo kê đơn của bác sĩ.
- Chi phí phẫu thuật/thủ thuật ngoại trú, nội soi chẩn đoán như định nghĩa của Quy tắc.
- Vật lý trị liệu, trị liệu học bức xạ, liệu pháp ánh sáng do bác sĩ chỉ định.

Giới hạn trách nhiệm theo các quyền lợi được quy định cụ thể trong Bảng Quyền lợi/Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm đính kèm.

Đối tượng trẻ em từ 15 ngày tuổi đến 5 tuổi, quyền lợi này áp dụng theo tỷ lệ đồng chi trả 20% (Bảo Minh thanh toán 80% chi phí thuộc phạm vi bảo hiểm).

2. Hiệu lực bảo hiểm

Bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ nêu tại Điều 7 của Quy tắc bảo hiểm này.

3. Ghi chú

- Phạm vi địa lý: Việt Nam.
- Áp dụng cho chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao: mở rộng phạm vi Đông Nam Á, Châu Á, Toàn cầu (Mỹ, Canada áp dụng đồng chi trả chi phí điều trị 20%) thu phí bổ sung theo Phụ phí đính kèm Quy tắc.
- Hạn mức bảo hiểm ngoại trú độc lập với hạn mức bảo hiểm chính.

4. Chương trình bảo hiểm chuẩn

| Điều trị ngoại trú do ốm đau bệnh tật, tai nạn/năm (loại trừ ung thư). Theo giới hạn phụ bên dưới. | Số tiền bảo hiểm tối đa 20.000.000 VND |
|--|--|
| Giới hạn/lần khám - Chi phí khám, các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thủ thuật thăm dò, vật tư y tế tiêu hao thông thường theo chỉ định của bác sĩ - Chi phí thuốc theo kê đơn của bác sĩ. - Chi phí phẫu thuật/thủ thuật ngoại trú, phẫu thuật/thủ thuật trong ngày, điều trị trong ngày, nội soi chẩn đoán như định nghĩa của Quy tắc. | Tối đa 20% Số tiền bảo hiểm |

| | |
|--|-------------------------------|
| Điều trị vật lý trị liệu/ngày Không quá 60 ngày/năm | Tối đa 1% Số tiền bảo hiểm |
|--|-------------------------------|

5. Chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao

| | |
|--|---|
| Điều trị ngoại trú do ốm đau bệnh tật, tai nạn/năm (loại trừ ung thư). Theo giới hạn phụ bên dưới. <i>Mở rộng bệnh ung thư: Quy định tại Biểu phí, phần II, Mục 5. Biểu phí bảo hiểm ung thư</i> | Số tiền bảo hiểm theo quy định tại biểu phí |
| Giới hạn/lần khám - Chi phí khám, các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thủ thuật thăm dò, vật tư y tế tiêu hao thông thường theo chỉ định của bác sĩ - Chi phí thuốc theo kê đơn của bác sĩ. - Chi phí phẫu thuật/thủ thuật ngoại trú, nội soi chẩn đoán như định nghĩa của Quy tắc. | Tối đa 10% Số tiền bảo hiểm |
| Điều trị vật lý trị liệu/ngày Không quá 60 ngày/năm | Tối đa 1% Số tiền bảo hiểm |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH



VŨ ANH TUẤN

PHỤ LỤC

Bảo hiểm nha khoa

1. Quyền lợi bảo hiểm

Bảo Minh sẽ thanh toán cho Người được bảo hiểm chi phí y tế điều trị răng bệnh lý bao gồm:

- Khám và chẩn đoán bệnh
- Lấy cao răng
- Trám răng bằng các chất liệu thông thường
- Nhổ răng bệnh lý
- Lấy u vôi răng (lấy vôi răng sâu dưới nướu)
- Phẫu thuật cắt chóp răng
- Chữa tủy răng
- Điều trị viêm nướu, viêm nha chu
- Chi phí thuốc theo toa của bác sĩ
- Chi phí điều trị đặc biệt: làm răng giả, làm mới hoặc sửa cầu răng, răng giả

Giới hạn trách nhiệm theo các quyền lợi được quy định cụ thể trong Bảng Quyền lợi/Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm đính kèm.

2. Hiệu lực bảo hiểm

Bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ nêu tại Điều 7 của Quy tắc bảo hiểm này.

3. Ghi chú

- Phạm vi địa lý: Việt Nam.
- Áp dụng cho chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao: mở rộng phạm vi Đông Nam Á, Châu Á, Toàn cầu (Mỹ, Canada áp dụng đồng chi trả chi phí điều trị 20%) thu phí bổ sung theo Phụ phí đính kèm quy tắc.
- Hạn mức BH nha khoa độc lập với hạn mức bảo hiểm chính.

4. Chương trình bảo hiểm chuẩn

| Bảo hiểm Nha khoa/năm. Theo giới hạn phụ bên dưới. | Số tiền bảo hiểm tối đa 15.000.000 VND |
|--|---|
| Khám và chẩn đoán bệnh về răng Lấy cao răng Trám răng bằng các chất liệu thông thường Nhổ răng bệnh lý Lấy u vôi răng (lấy vôi răng sâu dưới nướu) Phẫu thuật cắt chóp răng Chữa tủy răng Điều trị viêm nướu, viêm nha chu Chi phí thuốc theo toa của bác sĩ Giới hạn/lần | Tối đa 20% Số tiền bảo hiểm |

5. Chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao

| | |
|---|--|
| Bảo hiểm Nha khoa/năm. Tùy chọn giới hạn phụ | Số tiền bảo hiểm từ trên 15.000.000 VND đến tối đa 50.000.000VND |
| Khám và chẩn đoán bệnh về răng Lấy cao răng Trám răng bằng các chất liệu thông thường Nhổ răng bệnh lý Lấy u vôi răng (lấy vôi răng sâu dưới nướu) Phẫu thuật cắt chóp răng Chữa tủy răng Điều trị viêm nướu, viêm nha chu Chi phí thuốc theo toa của bác sĩ Tùy chọn: Giới hạn/lần hoặc đồng chi trả 20% giới hạn theo Số tiền bảo hiểm | Tối đa 20% Số tiền bảo hiểm hoặc đồng chi trả 20% chi phí thuộc phạm vi bảo hiểm, giới hạn theo Số tiền bảo hiểm |
| Chi phí điều trị đặc biệt (thu thêm phụ phí): làm răng giả, làm mới hoặc sửa cầu răng, răng giả Đồng chi trả 50% | Tối đa 100% Số tiền bảo hiểm |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHỤ LỤC

Bảo hiểm thai sản

1. Quyền lợi bảo hiểm

a. Biến chứng thai sản và sinh mổ, sinh khó

Bảo Minh sẽ chi trả các chi phí y tế phát sinh do các biến chứng trong quá trình mang thai, hoặc trong quá trình sinh nở cần đến các thủ thuật/phẫu thuật sản khoa, chi phí chăm sóc mẹ trước và sau khi sinh tại bệnh viện. Thủ thuật/phẫu thuật sinh mổ chỉ được bảo hiểm nếu do bác sĩ chỉ định là cần thiết cho ca sinh đó, không bao gồm việc sinh mổ theo yêu cầu (hoặc phải mổ lại do việc yêu cầu mổ trước đó). Biến chứng thai sản và sinh khó như các trường hợp sau:

- Sảy thai hoặc thai nhi chết trong tử cung
- Thai trứng
- Thai ngoài tử cung
- Băng huyết sau khi sinh
- Sốt nhau thai trong tử cung sau khi sinh
- Phá thai do điều trị bao gồm các trường hợp phá thai do các bệnh lý di truyền/dị tật bẩm sinh của thai nhi hoặc phải phá thai để bảo vệ tính mạng của người mẹ
- Dọa sinh non
- Sinh khó
- Biến chứng của các nguyên nhân trên

b. Sinh thường

Bảo Minh sẽ chi trả các chi phí y tế phát sinh cho việc sinh thường bao gồm các chi phí: đỡ đẻ, viện phí tổng hợp, bác sĩ chuyên khoa, chăm sóc mẹ trước và sau khi sinh tại bệnh viện.

2. Hiệu lực bảo hiểm

Bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ nêu tại Điều 7 của Quy tắc bảo hiểm này.

3. Ghi chú

- Phạm vi địa lý: Việt Nam.
- Áp dụng cho chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao: mở rộng phạm vi Đông Nam Á, Châu Á, Toàn cầu (Mỹ, Canada áp dụng đồng chi trả chi phí điều trị 20%) thu phí bổ sung theo Phụ phí đính kèm quy tắc.
- Hạn mức BH thai sản độc lập với hạn mức bảo hiểm chính.

4. Chương trình bảo hiểm chuẩn

| | |
|--|---|
| Bảo hiểm Thai sản/biến chứng thai sản . Giới hạn/năm. Theo giới hạn phụ bên dưới. | Số tiền bảo hiểm tối đa 40.000.000 VND |
| Khám thai thông thường không bao gồm các xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (tối đa 3 lần/thai kỳ)/thai kỳ | Tối đa 2% Số tiền bảo hiểm |
| Sinh thường/sinh mổ/biến chứng thai sản (nội trú, trong ngày, ngoại trú) | Tối đa 100% Số tiền bảo hiểm |
| Chăm sóc trẻ sơ sinh:(loại trừ bệnh bẩm sinh) là những chi phí bao gồm chi phí xét nghiệm dưỡng nhi, điều trị vàng da sinh lý, chích ngừa, chi phí vệ sinh em bé tại bệnh viện trong vòng 7 ngày sau khi sinh với điều kiện người mẹ chưa xuất viện. | Tối đa 1,5% Số tiền bảo hiểm |

5. Chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao

| | |
|--|---|
| Bảo hiểm Thai sản/biến chứng thai sản . Giới hạn/năm. Theo giới hạn phụ bên dưới. | Số tiền bảo hiểm từ trên 40.000.000 VND đến tối đa 150.000.000 VND |
| Khám thai thông thường không bao gồm các xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (tối đa 3 lần/thai kỳ)/thai kỳ | Tối đa 2% Số tiền bảo hiểm |
| Sinh thường/sinh mổ/biến chứng thai sản (nội trú, trong ngày, ngoại trú) | Tối đa 100% Số tiền bảo hiểm |
| Chăm sóc trẻ sơ sinh:(loại trừ bệnh bẩm sinh) là những chi phí bao gồm chi phí xét nghiệm dưỡng nhi, điều trị vàng da sinh lý, chích ngừa, chi phí vệ sinh em bé tại bệnh viện trong vòng 7 ngày sau khi sinh với điều kiện người mẹ chưa xuất viện. | Tối đa 1,5% Số tiền bảo hiểm |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ ANH TUẤN

PHỤ LỤC

Bảo hiểm ung thư

1. Quyền lợi bảo hiểm

Quyền lợi được bảo hiểm được chi trả theo quy định dưới đây trong trường hợp khi bác sỹ kết luận và phải có phác đồ điều trị Người được bảo hiểm mắc bệnh ung thư theo định nghĩa, Bảo Minh sẽ chi trả bồi thường trong trường hợp Người được bảo hiểm bị Ung thư với điều kiện việc chẩn đoán phải dựa trên các bằng chứng về mô học của khối u ác tính và phải được bác sỹ xác nhận. Bệnh ung thư trong Quy tắc bảo hiểm này cũng bao gồm bệnh bạch cầu ác tính, U lympho và U sarcom.

a. Trường hợp nằm viện

Trường hợp Người được bảo hiểm phải nằm viện thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh sẽ thanh toán các chi phí điều trị, tiền phòng và giường, tiền ăn theo tiêu chuẩn điều trị nội trú của bệnh viện (nếu có), chi phí xét nghiệm, hoặc các phương pháp chẩn đoán hình ảnh như X-quang, MRI, CT, PET, siêu âm, nội soi (các xét nghiệm này phải do bác sỹ chỉ định là biện pháp cần thiết để đánh giá tình trạng bệnh và phải là một phần của chi phí điều trị nằm viện), thuốc điều trị, truyền máu, ôxy, huyết thanh, quần áo bệnh viện và các chi phí y tế liên quan khác nhưng tối đa không quá giới hạn phụ cho mỗi ngày điều trị quy định trong Bảng quyền lợi hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm. Tổng số ngày điều trị được xét trả tiền bảo hiểm không quá 60 ngày/năm và tổng số tiền không vượt quá Số tiền bảo hiểm quy định của quyền lợi điều trị nội trú.

b. Trường hợp phẫu thuật/thủ thuật

Trường hợp Người được bảo hiểm phải phẫu thuật/thủ thuật phải nằm viện điều trị nội trú thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh sẽ thanh toán toàn bộ các chi phí hội chẩn, gây mê, hồi sức, chi phí phẫu thuật bao gồm cả phẫu thuật cấy ghép nội tạng (không bảo hiểm cho chi phí mua các bộ phận nội tạng và chi phí hiến nội tạng). Giới hạn số tiền chi trả cho trường hợp phẫu thuật/thủ thuật không vượt mức giới hạn tối đa do Người được bảo hiểm lựa chọn khi tham gia bảo hiểm và được ghi cụ thể trong Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp phẫu thuật/thủ thuật ngoại trú không được chi trả trong quyền lợi này.


c. Điều trị ngoại trú

Bảo Minh sẽ thanh toán cho Người được bảo hiểm tham gia Điều khoản bổ sung này các chi phí y tế phát sinh điều trị ngoại trú do ung thư trong thời hạn bảo hiểm bao gồm:

- Chi phí khám, các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thủ thuật thăm dò, vật tư y tế tiêu hao thông thường theo chỉ định của bác sỹ
- Chi phí thuốc theo kê đơn của bác sỹ,
- Chi phí phẫu thuật/thủ thuật ngoại trú, nội soi chẩn đoán như định nghĩa của Quy tắc,
- Vật lý trị liệu, trị liệu học bức xạ, liệu pháp ánh sáng do bác sỹ chỉ định,

Giới hạn trách nhiệm theo các quyền lợi được quy định cụ thể trong Bảng Quyền lợi/Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm đính kèm.

d. Tử vong do ung thư

Trường hợp Người được bảo hiểm chết thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả toàn bộ Số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm. 

2. Hiệu lực bảo hiểm

Bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ nêu tại Điều 7.

3. Ghi chú

- Phạm vi địa lý: Việt Nam.
- Áp dụng cho chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao: mở rộng phạm vi Đông Nam Á, Châu Á, Toàn cầu (Mỹ, Canada áp dụng đồng chi trả chi phí điều trị 20%) thu phí bổ sung theo Phụ phí đính kèm quy tắc.
- Hạn mức bảo hiểm ung thư độc lập với hạn mức bảo hiểm chính.

4. Chương trình bảo hiểm chuẩn

| | |
|--|--|
| Bảo hiểm Ung thư. Giới hạn/năm. Theo giới hạn phụ bên dưới. | Số tiền bảo hiểm từ 30.000.000 VND đến tối đa 250.000.000 VND |
| Phạm vi địa lý | Việt Nam |
| Điều trị nội trú. Giới hạn/năm. tối đa 60 ngày/năm | Tối đa Viện phí/năm = 40% Số tiền bảo hiểm |
| Viện phí điều trị nội trú/ngày . Tối đa 60 ngày/năm Phòng đơn tiêu chuẩn có giá thấp nhất tại bệnh viện | Tối đa 5% Viện phí |
| Phẫu thuật/thủ thuật nội trú | Tối đa 40% Số tiền bảo hiểm |
| Điều trị Ngoại trú. Giới hạn/năm | Tối đa hạn mức ngoại trú = 10% Số tiền bảo hiểm |
| Giới hạn lần khám | Tối đa 15% Ngoại trú |
| Tử vong do ung thư | Tối đa 50% Số tiền bảo hiểm |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH



VŨ ANH TUẤN

PHỤ LỤC

Bảo hiểm tai nạn cá nhân

1. Quyền lợi bảo hiểm

- Bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn xảy ra trong thời hạn bảo hiểm.
- Trường hợp Người được bảo hiểm chết hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả toàn bộ Số tiền bảo hiểm trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm.
- Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm:
 - Bảo Minh trả theo Phụ lục - Bảng tỷ lệ trả tiền thương tật tại Quy tắc bảo hiểm này.
 - Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn dẫn đến thương tật bộ phận vĩnh viễn đã được trả tiền bảo hiểm, trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn Người được bảo hiểm bị chết do hậu quả của chính tai nạn đó, Bảo Minh sẽ trả phần chênh lệch giữa Số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó.

2. Hiệu lực bảo hiểm

Bảo hiểm có hiệu lực ngay khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Ghi chú

- Phạm vi địa lý: Việt Nam.
- Áp dụng cho chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao: mở rộng phạm vi Đông Nam Á, Châu Á, Toàn cầu (Mỹ, Canada áp dụng đồng chi trả chi phí điều trị 20%) thu phí bổ sung theo Phụ phí đính kèm quy tắc.
- Hạn mức bảo hiểm tai nạn độc lập với hạn mức bảo hiểm chính.

4. Chương trình bảo hiểm chuẩn

| Bảo hiểm Tai nạn cá nhân Số tiền bảo hiểm/người/vụ | Tối đa 1.000.000.000 VND |
|---|----------------------------------|
| Tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn | 100% Số tiền bảo hiểm |
| Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn | Tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm |
| Mở rộng ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc | 100% Số tiền bảo hiểm |

5. Chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao

| | |
|---|----------------------------------|
| Bảo hiểm Tai nạn cá nhân Số tiền bảo hiểm/người/vụ | Tối đa 11.000.000.000 VND |
| Tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn | 100% Số tiền bảo hiểm |
| Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn | Tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm |
| Mở rộng ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc | 100% Số tiền bảo hiểm |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ ANH TUÂN

PHỤ LỤC

Bảo hiểm sinh mạng (loại trừ bảo hiểm ung thư)

1. Phạm vi bảo hiểm

Bảo hiểm trường hợp chết hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn do ốm đau, bệnh tật, thai sản xảy ra trong thời hạn bảo hiểm và không thuộc những điều loại trừ quy định tại Quy tắc bảo hiểm này.

2. Quyền lợi bảo hiểm

- Trường hợp Người được bảo hiểm chết hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả toàn bộ Số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm.
- Bảo Minh trả theo Phụ lục - Bảng tỷ lệ trả tiền thương tật tại Quy tắc bảo hiểm này.

3. Hiệu lực bảo hiểm

Bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ nêu tại Điều 7.

4. Ghi chú

- Phạm vi địa lý: Việt Nam.
 - Áp dụng cho chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao: mở rộng phạm vi Đông Nam Á, Châu Á, Toàn cầu (Mỹ, Canada áp dụng đồng chi trả chi phí điều trị 20%) thu phí bổ sung theo Phụ phí đính kèm quy tắc.
 - Hạn mức BH sinh mạng độc lập với hạn mức bảo hiểm chính.
- ### 5. Chương trình bảo hiểm chuẩn

| | |
|--|--------------------------|
| Bảo hiểm Sinh mạng cá nhân Số tiền bảo hiểm/người (loại trừ ung thư) | Tối đa 1.000.000.000 VND |
|--|--------------------------|

6. Chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao

| | |
|---|---------------------------|
| Bảo hiểm Sinh mạng cá nhân Số tiền bảo hiểm/người (loại trừ ung thư) <i>Mở rộng bệnh ung thư: Quy định tại Biểu phí, phần II, Mục 5. Biểu phí bảo hiểm ung thư</i> | Tối đa 11.000.000.000 VND |
|---|---------------------------|

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH



VŨ ANH TUẤN

PHỤ LỤC

BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT

BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN DO TAI NẠN

SỰ CÓ ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Tồn thương thân thể dẫn đến hậu quả như

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Là tỷ lệ phần trăm Số tiền bảo hiểm nêu trong Hợp đồng bảo hiểm

| | |
|---|------|
| TỬ VONG THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN | 100% |
| 1. Mất thị lực vĩnh viễn hai mắt | 100% |
| 2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được | 100% |
| 3. Mất hai bàn tay hoặc hai cánh tay | 100% |
| 4. Mất thính lực hoàn toàn hai tai | 100% |
| 5. Mất hàm dưới..... | 100% |
| 6. Mất khả năng phát âm | 100% |
| 7. Mất một cánh tay và một bàn chân; hoặc một cánh tay và một chân; hoặc một bàn tay và một chân; một bàn tay và một bàn chân | 100% |
| 8. Mất hai chân hoặc hai bàn chân..... | 100% |
| 9. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)..... | 100% |
| 10. Cắt toàn bộ một bên phổi và 1 phần phổi bên kia | 100% |
| THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN PHẦN ĐẦU VÀ MẶT | |
| 11. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh. tâm thần) | |
| Diện tích bề mặt hộp sọ bị tổn thương ít nhất 6 cm ² | 40% |
| Diện tích bề mặt hộp sọ bị tổn thương từ 3 đến 6 cm ² | 20% |
| 12. Nói ngọng. nói lắp. nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp..... | 21% |
| 13. Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết. mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke..... | 36% |
| 14. Mất một phần hàm dưới | 40% |
| 15. Mất một mắt..... | 55% |
| 16. Mất thính lực hoàn toàn một tai | 30% |
| 17. Mất vành tai 2 bên..... | 18% |
| 18. Mất vành tai 1 bên..... | 9% |
| 19. Sẹo rúm vành tai. chít hẹp ống tai..... | 12% |
| 20. Mất mũi hoàn toàn | 24% |

79. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên..... 30%

LÒNG NGỰC

80. Cắt bỏ 1 – 2 xương sườn 10%

81. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%) 15%

82. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%) 5%

83. Cắt toàn bộ 1 bên phổi..... 45%

84. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên. dung tích sống giảm trên 50%..... 42%

85. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên..... 33%

86. Cắt một thùy phổi..... 24%

BỤNG

87. Cắt toàn bộ dạ dày..... 48%

88. Cắt một phần dạ dày..... 33%

89. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1m) 48%

90. Cắt một đoạn ruột non..... 27%

91. Cắt toàn bộ đại tràng 48%

92. Cắt một đoạn đại tràng 33%

93. Cắt bỏ gan phải Hợp đồng thuận..... 45%

94. Cắt bỏ gan trái Hợp đồng thuận 39%

95. Cắt ½ của một thùy gan..... 36%

96. Cắt 1/3 của một thùy gan..... 24%

97. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan..... 18%

98. Cắt bỏ túi mật..... 30%

99. Cắt bỏ lá lách 27%

100. Cắt bỏ đuôi tụy. lách 39%

CƠ QUAN TIẾT NIỆU. SINH DỤC

101. Cắt bỏ 1 thận. thận còn lại bình thường 33%

102. Cắt bỏ 1 thận. thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý 45%

103. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải 21%

104. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con..... 45%

105. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi..... 36%

106. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi..... 24%

107. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con 39%

| | |
|--|-----|
| 108. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con | 21% |
| 109. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi | 16% |
| 110. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên | 15% |
| 111. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên | 30% |
| 112. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên | 10% |
| 113. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên | 21% |
| 114. Cắt 1 phần bàng quang | 18% |

KHOANG MIỆNG

| | |
|---|-------|
| 115. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả | 21% |
| 116. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả | 15% |
| 117. Mất từ 5 đến 7 răng | 12% |
| 118. Mất từ 3 đến 4 răng | 6% |
| 119. Mất từ 1 đến 2 răng | 2%-3% |
| 120. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra) | 48% |
| 121. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi | 33% |
| 122. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm | 12% |
| 123. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm | 6% |

VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM – BÔNG

| | |
|-------------------------------|-----|
| 124. Bông sâu (độ III. độ IV) | |
| Diện tích dưới 5% | 13% |
| Diện tích từ 5 - 15% | 24% |
| Diện tích lớn hơn 15% | 42% |

BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN DO BỆNH, BIẾN CHỨNG THAI SẢN

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN

| | |
|--|------|
| 1. Chết | 100% |
| 2. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt | 100% |
| 3. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được | 100% |
| 4. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói | 100% |
| 5. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống) | 100% |
| 6. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân. hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân. hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân. hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân. hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân | 100% |
| 7. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia | 100% |
| 8. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt. bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn) | 100% |

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

Chi trên

| | |
|--|-----|
| 9. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai) | 64% |
| 10. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống | 60% |
| 11. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu) | 56% |
| 12. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay(tháo khớp cổ tay) | 52% |
| 13. Mất ngón cái và 2 ngón khác | 30% |
| 14. Mất ngón cái và 1 ngón khác | 26% |
| 15. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác | 30% |
| 16. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa | 26% |
| 17. Mất trọn ngón cái | 18% |
| 18. Mất trọn 1 đốt ngón cái | 10% |
| 19. Mất cả ngón trỏ | 17% |
| 20. Mất ngón trỏ | 17% |
| 21. Mất 2 đốt 2 và 3 | 8% |
| 22. Mất đốt 3 | 7% |
| 23. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn) | 16% |
| 24. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn | 14% |

| | |
|------------------------------------|-----|
| 25. Mất 2 đốt 2 và 3 | 8% |
| 26. Mất đốt 3..... | 4% |
| 27. Mất cả ngón út và đốt bàn..... | 14% |
| 28. Mất cả ngón út | 10% |
| 29. Mất 2 đốt 2 và 3 | 7% |
| 30. Mất đốt 3..... | 4% |

Chi dưới

| | |
|--|------|
| 31. Cắt cụt một chân qua háng. chậu hông | 64% |
| 32. Cắt cụt xương đùi tại bất cứ vị trí nào | 55 % |
| 33. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối) | 52% |
| 34. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân..... | 48% |
| 35. Cắt đoạn xương chày. mác gây khớp giả cẳng chân | 32% |
| 36. Cắt đoạn xương mác..... | 20% |
| 37. Cắt mắt cá chân ngoài hoặc trong | 10% |
| 38. Mất cả 5 ngón chân | 40% |
| 39. Mất 4 ngón cả ngón cái | 34% |
| 40. Mất 4 ngón trừ ngón cái | 32% |
| 41. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5..... | 22% |
| 42. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3..... | 26% |
| 43. Mất 1 ngón cái và ngón 2 | 18% |
| 44. Mất 1 ngón cái | 14% |
| 45. Mất 1 ngón ngoài ngón cái | 10% |
| 46. Mất 1 đốt ngón cái..... | 8% |
| 47. Cứng khớp háng..... | 40% |
| 48. Cứng khớp gối | 28% |
| 49. Cắt phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi | 40% |
| 50. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài | 32% |
| 51. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong..... | 24% |

Cột Sống

| | |
|---|-----|
| 52. Cắt bỏ đĩa đệm đường trước hoặc sau | 26% |
| 53. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống..... | 28% |
| 54. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên..... | 40% |

Sọ Não

55. Cắt bỏ bán cầu não 48%
56. Cắt bỏ bộ phận hay toàn bộ thùy não 40%

Lông Ngực

57. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn 14%
58. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%) 20%
59. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)..... 7%
60. Cắt toàn bộ 1 bên phổi..... 60%
61. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên. dung tích sống giảm trên 50% 56%
62. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên..... 44%
63. Cắt màng phổi thành..... 24%
64. Cắt 1 thùy phổi..... 32%

Bụng

65. Cắt toàn bộ dạ dày..... 64%
66. Cắt $\frac{3}{4}$ hoặc $\frac{2}{3}$ kèm tho cắt dây thần kinh phế vị 32%
67. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1m)..... 64%
68. Cắt đoạn ruột non..... 36%
69. Cắt toàn bộ đại tràng 64%
70. Cắt đoạn đại tràng 44%
71. Cắt bỏ gan phải đơn thuần 60%
72. Cắt bỏ gan trái đơn thuần..... 52%
73. Cắt $\frac{1}{2}$ của một thùy gan..... 48%
74. Cắt $\frac{1}{3}$ của một thùy gan..... 32%
75. Cắt dưới $\frac{1}{3}$ của một thùy gan..... 24%
76. Cắt bỏ túi mật..... 21%
77. Cắt bỏ lá lách 36%
78. Cắt bỏ đuôi tụy. lách..... 52%
79. Cắt bỏ tụy kèm mở thông tụy hồng tràng 32%
80. Cắt ruột thừa 12%
81. Cắt thực quản. cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày 40%

Cơ quan tiết niệu. sinh dục

82. Cắt bỏ 1 thận. thận còn lại bình thường..... 44%

| | |
|---|-----|
| 83. Cắt bỏ 1 thận. thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý | 60% |
| 84. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải..... | 28% |
| 85. Cắt bỏ niệu quản | 24% |
| 86. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con..... | 60% |
| 87. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con..... | 48% |
| 88. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi..... | 32% |
| 89. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con | 52% |
| 90. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con..... | 28% |
| 91. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi | 22% |
| 92. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên | 20% |
| 93. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên | 40% |
| 94. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên..... | 14% |
| 95. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên..... | 28% |
| 96. Cắt 1 phần bàng quang | 24% |
| 97. Cắt bỏ tuyến. u tuyến bartholin..... | 5% |
| 98. Cắt mở âm đạo bị cắt hoàn toàn..... | 14% |
| 99. Cắt bỏ hoàn toàn vòi-buồng trứng 1 hoặc 2 bên | 17% |
| 100. Cắt bỏ tử cung qua đường bụng không kèm theo vòi hay buồng trứng | 20% |
| 101. Cắt bỏ buồng trứng kèm theo mạc nối | 16% |
| 102. Cắt bỏ 1 tinh hoàn | 8% |
| 103. Cắt bỏ 2 tinh hoàn | 11% |

Mắt

| | |
|--|-----|
| 104. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt. không lắp được mắt giả..... | 48% |
| 105. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt. lắp được mắt giả | 44% |
| 106. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xây bệnh lý này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi..... | 72% |
| 107. Cắt bỏ túi lệ | 13% |

Tai –Mũi – Họng

| | |
|---|-----|
| 108. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được | 64% |
| 109. Cắt xương chũm..... | 28% |
| 110. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được | 28% |
| 111. Cắt vành tai 2 bên..... | 24% |
| 112. Cắt vành tai 1 bên..... | 12% |

113. Cắt mũi hoàn toàn 32%

114. Cắt bỏ hoặc bấm các dây nói 10%

Răng - Hàm - Mặt

115. Cắt bỏ toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên..... 68%

116. Cắt bỏ toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên 60%

117. Cắt bỏ toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới..... 60%

118. Cắt bỏ 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống 32%

119. Cắt bỏ 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra) 64%

120. Cắt bỏ 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi..... 44%

121. Cắt bỏ 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm 16%

122. Cắt bỏ 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm..... 8%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá Số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
4. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% của tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá Số tiền bảo hiểm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH



VŨ ANH TUẤN

LIỆU PHÍ BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN DIỆN (BẢO MINH - AN SINH THỊNH VƯỢNG)

I. BIỂU PHÍ CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM CHUẨN

1. Biểu phí Quyền lợi bảo hiểm chính – Điều trị nội trú do ốm đau, bệnh tật, tai nạn:

Đơn vị: VND

| HẠN MỨC | 100.000.000 | 150.000.000 | 250.000.000 | 350.000.000 | 450.000.000 |
|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Đến 3 tuổi | 2.618.000 | 3.839.000 | 5.799.000 | 6.749.000 | 8.726.000 |
| Từ 4 đến 6 tuổi | 1.469.000 | 2.155.000 | 3.256.000 | 4.206.000 | 4.899.000 |
| Từ 7 đến 9 tuổi | 1.337.000 | 1.968.000 | 2.960.000 | 3.910.000 | 4.454.000 |
| Từ 10 đến 18 tuổi | 1.272.000 | 1.866.000 | 2.819.000 | 3.769.000 | 4.242.000 |
| Từ 19 đến 30 tuổi | 1.211.000 | 1.777.000 | 2.685.000 | 3.635.000 | 4.135.000 |
| Từ 31 đến 40 tuổi | 1.332.000 | 1.955.000 | 2.953.000 | 3.903.000 | 4.444.000 |
| Từ 41 đến 50 tuổi | 1.393.000 | 2.044.000 | 3.088.000 | 4.038.000 | 4.646.000 |
| Từ 51 đến 60 tuổi | 1.454.000 | 2.133.000 | 3.222.000 | 4.172.000 | 4.848.000 |
| Từ 61 đến 65 tuổi | 1.575.000 | 2.310.000 | 3.490.000 | 4.440.000 | 5.251.000 |
| Từ 66 đến 70 tuổi | 2.618.000 | 3.839.000 | 5.799.000 | 6.749.000 | 8.726.000 |
| Từ 71 đến 75 tuổi | 3.142.000 | 4.607.000 | 6.959.000 | 8.099.000 | 10.471.000 |

- **Đối với các Số tiền bảo hiểm 100 triệu, 150 triệu, 250 triệu, 350 triệu, 450 triệu:** Áp dụng phí bảo hiểm theo biểu phí nêu trên.
- **Số tiền bảo hiểm < 100 triệu:** Cứ mỗi Số tiền bảo hiểm giảm 10 triệu, phí sẽ giảm tương ứng 100.000đ.
- **100 triệu < Số tiền bảo hiểm < 350 triệu:** Cứ mỗi Số tiền bảo hiểm tăng 10 triệu, phí sẽ tăng tương ứng 100.000đ.
- **Số tiền bảo hiểm > 350 triệu:** Cứ mỗi Số tiền bảo hiểm tăng 10 triệu, phí sẽ tăng tương ứng 50.000đ.

Số tiền bảo hiểm tối đa đối với Chương trình bảo hiểm chuẩn – quyền lợi chính là **500 triệu đồng**.

2. Biểu phí bảo hiểm Điều trị ngoại trú do ốm đau, bệnh tật, tai nạn:

| Hạn mức | Tối đa đến 20.000.000 VND |
|-------------------|---------------------------|
| Đến 3 tuổi | 53,35% |
| Từ 4 đến 6 tuổi | 29,95% |
| Từ 7 đến 9 tuổi | 27,24% |
| Từ 10 đến 18 tuổi | 25,94% |
| Từ 19 đến 30 tuổi | 24,70% |

| | |
|-------------------|--------|
| Từ 31 đến 40 tuổi | 27,17% |
| Từ 41 đến 50 tuổi | 28,41% |
| Từ 51 đến 60 tuổi | 29,64% |
| Từ 61 đến 65 tuổi | 32,11% |
| Từ 66 đến 70 tuổi | 41,74% |
| Từ 71 đến 75 tuổi | 50,09% |

3. Biểu phí bảo hiểm Nha khoa:

| Hạn mức | Tối đa đến 15.000.000 VNĐ |
|-------------------|---------------------------|
| Đến 65 tuổi | 25% |
| Từ 66 đến 75 tuổi | 27% |

4. Biểu phí bảo hiểm Thai sản:

| Hạn mức | Tối đa đến 40.000.000 VNĐ |
|-----------|---------------------------|
| Tỷ lệ phí | 20% |

5. Biểu phí bảo hiểm Ung thư:

| Hạn mức | Từ 30.000.000 VNĐ đến 250.000.000 VNĐ | |
|---|---------------------------------------|-------|
| Tuổi | Nam | Nữ |
| Đến 24 tuổi | 0,10% | 0,10% |
| Từ 25 đến 29 tuổi | 0,14% | 0,17% |
| Từ 30 đến 34 tuổi | 0,25% | 0,27% |
| Từ 35 đến 39 tuổi | 0,45% | 0,42% |
| Từ 40 đến 44 tuổi | 0,74% | 0,61% |
| Từ 45 đến 49 tuổi | 1,16% | 0,85% |
| Từ 50 đến 54 tuổi | 1,59% | 1,08% |
| Từ 55 đến 59 tuổi | 1,92% | 1,22% |
| Từ 60 đến 64 tuổi (chỉ nhận KH tái tục) | 2,19% | 1,26% |
| Từ 65 đến 69 tuổi (chỉ nhận KH tái tục) | 2,40% | 2,16% |
| Từ 70 đến 75 tuổi (chỉ nhận KH tái tục) | 2,64% | 2,38% |

6. Biểu phí bảo hiểm Tai nạn cá nhân:

| Hạn mức | Tối đa đến 1.000.000.000 VNĐ |
|---|------------------------------|
| Bảo hiểm Tai nạn cá nhân (Từ vong, thương tật vĩnh viễn do tai nạn) | 0,1% Số tiền bảo hiểm |
| Mở rộng ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc | Tăng 5% phí |

7. Biểu phí bảo hiểm Sinh mạng:

| | |
|----------------|-------------------------------------|
| Hạn mức | Tối đa đến 1.000.000.000 VNĐ |
| Tỷ lệ phí | 0,2% Số tiền bảo hiểm |

II. BIỂU PHÍ CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM MỨC TRÁCH NHIỆM CAO

1. Biểu phí Quyền lợi bảo hiểm chính – Điều trị nội trú do ốm đau, bệnh tật, tai nạn:

Đơn vị: VNĐ

| Hạn mức | 1.050.000.000 | 2.100.000.000 | 3.150.000.000 | 4.200.000.000 | 5.250.000.000 |
|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Đến 3 tuổi | 13.745.000 | 23.940.000 | 23.100.000 | 22.260.000 | 25.725.000 |
| Từ 4 đến 18 tuổi | 6.014.000 | 6.349.000 | 6.610.000 | 6.871.000 | 8.432.000 |
| Từ 19 đến 25 tuổi | 5.820.000 | 5.996.000 | 6.514.000 | 7.033.000 | 8.655.000 |
| Từ 26 đến 30 tuổi | 6.208.000 | 7.319.000 | 7.822.000 | 8.326.000 | 10.222.000 |
| Từ 31 đến 35 tuổi | 6.887.000 | 7.672.000 | 8.443.000 | 9.215.000 | 11.342.000 |
| Từ 36 đến 40 tuổi | 9.021.000 | 9.197.000 | 9.974.000 | 10.751.000 | 13.207.000 |
| Từ 41 đến 45 tuổi | 10.864.000 | 11.040.000 | 11.866.000 | 12.691.000 | 15.595.000 |
| Từ 46 đến 50 tuổi | 11.349.000 | 12.081.000 | 13.154.000 | 14.227.000 | 17.535.000 |
| Từ 51 đến 55 tuổi | 16.781.000 | 17.107.000 | 17.361.000 | 17.615.000 | 19.176.000 |
| Từ 56 đến 60 tuổi | 19.012.000 | 19.400.000 | 19.813.000 | 20.227.000 | 21.788.000 |
| Từ 61 đến 64 tuổi | 23.571.000 | 23.897.000 | 23.928.000 | 23.958.000 | 25.518.000 |
| Từ 65 đến 69 tuổi | 27.742.000 | 34.567.000 | 35.350.000 | 36.133.000 | 41.710.000 |
| Từ 70 đến 75 tuổi | 33.465.000 | 42.063.000 | 42.897.000 | 43.731.000 | 50.440.000 |

2. Biểu phí bảo hiểm Điều trị ngoại trú do ốm đau, bệnh tật, tai nạn:

Đơn vị: VNĐ

| Hạn mức | 31.500.000 | 63.000.000 | 73.500.000 | 84.000.000 | 105.000.000 |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Đến 3 tuổi | 11.025.000 | 13.364.000 | 15.257.000 | 17.150.000 | 19.385.000 |
| Từ 4 đến 18 tuổi | 6.090.000 | 6.300.000 | 6.606.000 | 6.913.000 | 7.269.000 |
| Từ 19 đến 25 tuổi | 5.565.000 | 5.823.000 | 5.974.000 | 6.125.000 | 6.704.000 |
| Từ 26 đến 30 tuổi | 5.565.000 | 5.823.000 | 6.018.000 | 6.213.000 | 6.704.000 |
| Từ 31 đến 35 tuổi | 5.565.000 | 5.918.000 | 6.153.000 | 6.388.000 | 6.865.000 |
| Từ 36 đến 40 tuổi | 5.880.000 | 6.205.000 | 6.471.000 | 6.738.000 | 7.188.000 |
| Từ 41 đến 45 tuổi | 6.195.000 | 6.491.000 | 6.745.000 | 7.000.000 | 7.512.000 |
| Từ 46 đến 50 tuổi | 6.510.000 | 6.873.000 | 7.068.000 | 7.263.000 | 7.835.000 |

| | | | | | |
|-------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Từ 51 đến 55 tuổi | 6.720.000 | 7.350.000 | 7.700.000 | 8.050.000 | 8.481.000 |
| Từ 56 đến 60 tuổi | 7.770.000 | 8.495.000 | 8.885.000 | 9.275.000 | 9.854.000 |
| Từ 61 đến 64 tuổi | 8.820.000 | 9.832.000 | 10.210.000 | 10.588.000 | 11.146.000 |
| Từ 65 đến 69 tuổi | 13.125.000 | 13.364.000 | 15.257.000 | 17.150.000 | 19.385.000 |
| Từ 70 đến 75 tuổi | 17.010.000 | 17.373.000 | 19.799.000 | 22.225.000 | 23.665.000 |

3. Biểu phí bảo hiểm Nha khoa:

| Hạn mức | Trên 15.000.000 VNĐ đến tối đa đến 50.000.000 VNĐ |
|-------------------------------------|---|
| Đến 65 tuổi | 25% |
| Từ 66 đến 75 tuổi | 27% |
| Điều trị đặc biệt đến 65 tuổi | 13% |
| Điều trị đặc biệt từ 66 đến 75 tuổi | 15% |

4. Biểu phí bảo hiểm Thai sản:

| Hạn mức | Trên 40.000.000 VNĐ đến tối đa đến 150.000.000 VNĐ |
|-----------|--|
| Tỷ lệ phí | 20% |

5. Biểu phí bảo hiểm Ung thư:

Mở rộng quyền lợi bệnh ung thư cho chương trình mức trách nhiệm cao của Quyền lợi bảo hiểm chính, bảo hiểm Điều trị ngoại trú, bảo hiểm Sinh mạng cá nhân: Tăng 5% phí bảo hiểm quyền lợi tương ứng

6. Biểu phí bảo hiểm Tai nạn cá nhân:

| Hạn mức | Tối đa đến 11.000.000.000 VNĐ |
|---|-------------------------------|
| Bảo hiểm Tai nạn cá nhân (Từ vong, thương tật vĩnh viễn do tai nạn) | 0,1% Số tiền bảo hiểm |
| Mở rộng ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc | Tăng 5% phí |

7. Biểu phí bảo hiểm Sinh mạng:

| Hạn mức | Tối đa đến 11.000.000.000 VNĐ |
|-----------|-------------------------------|
| Tỷ lệ phí | 0,2% Số tiền bảo hiểm |

III. PHỤ PHÍ

1. Đối với chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao của quyền lợi bảo hiểm chính, ngoại trú, nha khoa, thai sản, sinh mạng cá nhân:

- Việt Nam: theo tỷ lệ phí chuẩn tại quy tắc này
- Đông Nam Á: tăng 10% phí chuẩn
- Châu Á: tăng 20% phí chuẩn
- Toàn cầu (Mỹ, Canada đồng chi trả chi phí điều trị tối đa 20%): tăng 30% phí chuẩn

2. **Đối với chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao của quyền lợi bảo hiểm tai nạn cá nhân:**
- Việt Nam: theo tỷ lệ phí chuẩn tại quy tắc này
 - Ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam: tăng 10% phí chuẩn
3. **Trường hợp tăng giới hạn phụ:**
- Nội trú: 7,5%/ngày viện phí: tăng 1,5% phí bảo hiểm nội trú
 - Ngoại trú: 30%/lần khám: tăng 5% phí bảo hiểm ngoại trú
4. **Đối với Chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao, mở rộng bảo hiểm cho các thiết bị bao gồm stent, van tim, bóng nong, đĩa đệm, nẹp, vis, chốt treo, máy tạo nhịp tim, dụng cụ dao longo phẫu thuật trị:** được bảo hiểm đồng chi trả 70/30 (Bảo Minh trả 70%, Người được bảo hiểm tự chi trả 30%):
- Tăng 5% phí bảo hiểm quyền lợi tương ứng.
5. **Phí dịch vụ cứu trợ:**
- Căn cứ vào mức phí quy định tại hợp đồng giữa Bảo Minh và Công ty cứu trợ theo từng thời điểm, Bảo Minh sẽ thu phí dịch vụ bổ sung từ Bên mua bảo hiểm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH



VŨ ANH TUẤN